

Light

MODULO S1PS LOW PERF

MODULOS1PL

Giày th ể **thao an toàn siêu thoáng khí**

i **mái** th ầu giày **MODULO** t **lót chống** ESD, và ngón chân an toàn, v.v. Đ ợc làm t ừ nguyên **chất**.

CO₂ 8.95 kg



GRY



BLK

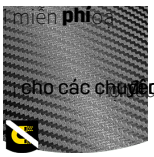


112

Những vật liệu cao cấp hơn nhỏ	sợ
lót bên trong	i tái chế lưới
trong	Đ ệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế)
iữa	đế g ệt chống thủ
ngoài	Đ BASF PU/BASF PU
u	Đứng đầ Nanocarbon
i	Loạ S1 PS / SR, SC, FO, ESD
	Phạm vi kích thước EU 35-48 / UK 3.0-13.0 / US 3.0-13.5 JPN 21.5-31.5 / KOR 230-315
ng lượng thép	0.540 kg
ẩn hiệu chu	ASTM F2413:2018 EN ISO 20345:2022+A1:2024 IS 15298 (Part 2): 2016



T **SJ** BỌ ấm lót chân tính mái có thể tháo Chống mồ hôi và hấp thụ sốc vận, dẫn hướng và hấp thụ sốc ót chân và bàn thoáng khí và hút ẩm.



miễn phí Kim l Giày an toàn không có giày an toàn thông thường. Chúng cũng eho các chuyên giấy.



ần chay thu Không ử dụng hoặc chứa bất kỳ



Trọng lượng nhẹ chống đâm thủng i, siêu linh hoạt và Đ chống đâm thủng. Bao phủ 100% này không



ớt (SR) n t Chống t đây SRA/SRB/SRC. SR có nghĩa là phép thử tích xà phòng và dầ



mũi ch mài mòn (SC) Vật liệu che phủ mũi giày đã được thử nghiệm riêng hao mòn vật liệu trên (ví dụ: khi quỳ) và mở giày an toàn

ENGINEERED IN EUROPE

www.safetyjogger.com

SAFETY JOGGER WORKS

HEAD-TO-TOE PROTECTION

Công nghiệp **n:**
Biên t ập , lĩnh vự c ô tô, Ngành công n g nhiệ p , hậ

ường: **Môi** t
r ơn g môi khô, Bề mặt cự c mịn

Cac hương **dân ba#o tri:**
éo dài t Đ giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng b p cách h ệ Không

K

	Sự **miêu** t ả	**EN ISO 20345**	ế t ả	ơn vị u	**đo** l q	Đ ờn g
	Nhữ n g vật liệu sợ **cao** cấp h ơn					
	Top: khả năng r ấm ớ	? 0.8	8.20		ời	mg/cm/g
	Top: h ệ số ớ	? 15	68			mg/cm2
ót bên trong	i **tái** ch ế					
	L ớp lót: r ấm ớ	? 2	60.62		ời	mg/cm/g
	lót: h ệ số ớ	? 20	485			mg/cm2
rong	Đ ệ m **chân SJ** làm t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế)					
	ệ m chân Đ ch ố n g mài mòn (khô/ ư ớt) (chu kỳ)	25600/12800	Dry 25600 cycles/Wet 12800 cycles			chu kỳ
goài	Đ **BASF PU/BASF PU**					
	Ch ố r ắm g mài mòn ế g ngoài (	? 150	127mm³ (Density:1.09g/cm³)			mm
	Chư ố t c g bản - Ceramic + NaLS - Trư ớt g ướ phía t	? 0.31	0.33			ma sát
	r Cơ ố ằ g G ố m + NaLS - Trư ớt lư phía t	? 0.36	0.42			ma sát
	r Cơ SR G ố m + Glycerin - Trư ớt g phía t	? 0.19	0.22			ma sát
	Chư ố t SR g G ố m + Glycerin - Trư ớt g phía t	? 0.22	0.25			ma sát
	ị ch ố Giá t g tĩnh điệ n	0.1 - 1000	31.5			megaohm
	ị ESD Giá t	0.1 - 100	21			megaohm
	Hấp thụ năng l g chân ủ	? 20	31			J
	Đ ứ n g đầ **Nanocarbon**					
	Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 100J)	N/A	N/A			mm
	Mũi bảo h ộ ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 10kN)	N/A	N/A			mm
	Mũi giày an toàn ch ố n g va đập (kh oản g cách sau va đập 200J)	? 14	15.5			mm
	Mũi giày an toàn ch ố n g nén (kh oản g h ở sau khi nén 15kN)	? 14	21.0			mm

kích thước thép: 42

a chú ý Safety Jogger đã được đăng ký và không

hân sinh thái:

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	ơn vị u	**đo** l q	Đ ờn g
	i **CO** **phát** thả				
	V ật l iệu		6.60		kg
	Bao bì		0.20		kg
	ất Sản x u		1.90		kg
	Chuyên ch ở		0.26		kg
			8.95 kg CO2/ cặp		

	Sự **miêu** t ả	ế t ả	K u	q
	ệ vật l Tiệ **tái** ch ế			
	Product		13%	
	Bao bì		18%	

Tính toán CO2:
rị đ Các giá tr ròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng